

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn
TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C
(Thị trường miền Bắc)

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,900	8,532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10,500	11,340
		21 x 1,6mm	2	16	12,600	13,608
		21 x 2,4mm	3	25	14,800	15,984
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9,800	10,584
		27 x 1,6mm	1	12,5	14,400	15,552
		27 x 2,0mm	2	16	16,000	17,280
		27 x 3,0mm	3	25	22,600	24,408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12,600	13,608
		34 x 1,7mm	1	10	18,100	19,548
		34 x 2,0mm	2	12,5	22,100	23,868
		34 x 2,6mm	3	16	25,100	27,108
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18,900	20,412
		42 x 1,5mm	0	6	21,100	22,788
		42 x 1,7mm	1	8	24,900	26,892
		42 x 2,0mm	2	10	28,300	30,564
		42 x 2,5mm	3	12,5	33,300	35,964
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22,100	23,868
		48 x 1,6mm	0	6	25,900	27,972
		48 x 1,9mm	1	8	29,600	31,968
		48 x 2,3mm	2	10	34,100	36,828
		48 x 2,9mm	3	12,5	41,300	44,604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28,800	31,104
		60 x 1,9mm	1	6	41,900	45,252
		60 x 2,3mm	2	8	48,800	52,704
		60 x 2,9mm	3	10	59,000	63,720



GIẢM ĐỐC *eb*

CHOWMAHITORN PETPAISIT

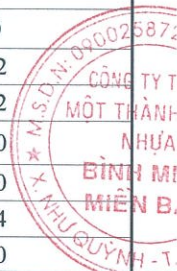
Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900



GIAM ĐOC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		200 D	-	10	519,100	560,628			75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
2	Co 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	5	Nối thẳng	75 x 42 M	-	6	23,400	25,272
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			75 x 48 M	-	5	26,500	28,620
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			75 x 60 M	-	6	29,600	31,968
		42 D	-	10	4,900	5,292			90 x 34 M	-	6	36,100	38,988
		48 D	-	10	7,800	8,424			90 x 42 M	-	6	29,400	31,752
		60 D	-	10	17,800	19,224			90 x 48 M	-	6	35,800	38,664
		60 M	-	6	12,100	13,068			90 x 60 M	-	6	43,500	46,980
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			90 x 75 M	-	6	45,500	49,140
		75 M	-	5	20,800	22,464			110 x 34 D	-	10	74,300	80,244
		90 M	-	5	28,600	30,888			110 x 42 M	-	6	45,500	49,140
		90 D	-	10	39,800	42,984			110 x 48 M	-	6	47,800	51,624
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 x 60 M	-	6	52,900	57,132
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		140 M	-	6	93,400	100,872			110 x 90 M	-	5	66,900	72,252
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			140 x 60 M	-	6	109,600	118,368
		160 M	-	6	155,400	167,832			140 x 90 M	-	6	131,300	141,804
200 M	-	6	244,400	263,952	160 x 60 M	-	6	159,500	172,260				
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808	5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 D	-	12,5	4,400	4,752			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		34 D	-	12,5	5,900	6,372			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		42 D	-	10	8,400	9,072			42 D	-	10	3,900	4,212
		48 D	-	10	12,500	13,500			48 D	-	10	5,000	5,400
		60 D	-	10	19,800	21,384			60 D	-	10	19,000	20,520
		60 M	-	6	18,900	20,412			60 M	-	6	8,600	9,288
		75 D	-	10	50,600	54,648			75 D	-	10	12,100	13,068
		75 M	-	5	31,900	34,452			75 M	-	5	11,800	12,744
		90 D	-	10	80,000	86,400			90 D	-	10	38,100	41,148
		90 M	-	5	46,400	50,112			90 M	-	5	16,000	17,280
		110 D	-	10	168,100	181,548			110 M	-	5	20,300	21,924
		110 M	-	6	75,100	81,108			110 D	-	12,5	83,100	89,748
		140 M	-	4	161,700	174,636			140 M	-	M	74,400	80,352
		140 D	-	12,5	352,400	380,592			250 M	-	6	390,100	421,308
		160 M	-	6	243,200	262,656							
160 D	-	10	608,400	657,072									
200 M	-	6	559,900	604,692									
225 M	-	6	640,900	692,172									

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780		
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888		
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264		
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236		
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776		
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888	11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284		
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752			90 M	-	5	13,300	14,364		
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968			110 M	-	5	27,600	29,808		
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184			110 D	-	12,5	68,700	74,196		
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292			140 M	-	6	51,900	56,052		
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144		
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160		
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560		
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548		
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352		
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528		
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124		
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752		
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700		
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980		
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992		
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660			15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172					50gr	-		10,200	11,016
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172					100gr	-		18,700	20,196
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712	200gr	Lon				48,300	52,164		
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332	500gr	-				87,700	94,716		
		110 x 27M	-	6	23,000	24,840	1kg	-				163,900	177,012		
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360		
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108			110	-		22,700	24,516		
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540			125	-		24,800	26,784		
		110 x 90 M	-	6	26,100	28,188			140	-		30,400	32,832		
		125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600			160	-		36,300	39,204		
		140 x 90 M	-	6	54,400	58,752			180	-		47,200	50,976		
140 x 110 M	-	6	57,500	62,100	200	-				57,600	62,208				
140x125 M	-	6	68,000	73,440	225	-				66,700	72,036				
160 x 90 M	-	6	73,100	78,948	250	-				88,600	95,688				
160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452	280	-				113,000	122,040				
200 x 140	-	6	176,500	190,620	315	-				131,200	141,696				
200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840	355	-				175,600	189,648				
250 x 200 M	-	6	303,800	328,104	400	-				248,300	268,164				
					450	-				333,600	360,288				
					500	-				436,400	471,312				
					560	-		558,700	603,396						
					630	-		710,200	767,016						
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388		
		21 RN 1" D	-	12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340		
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384		
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372		
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880		
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484		
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560		
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312		
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924		
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280		
42 RN 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184	160 x 140 M	-	6	486,700	525,636						
48 RN 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344	200 x 110 M	-	6	528,000	570,240						
60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664	200 x 140 M	-	6	610,500	659,340						
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	200 x 160 M	-	6	641,500	692,820		
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944									
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052									
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672									
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184									
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344									
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448									
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960									
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336									
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336									

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyển bạc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416			160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656			200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328			200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888			200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992			60	Bộ	6	13,300	14,364
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032	23	Bít xả thông tắc	90	-	6	28,000	30,240
		90 M	-	6	53,800	58,104			110	-	6	37,300	40,284
		110 M	-	6	89,600	96,768			140	-	6	113,700	122,796
		140 M	-	6	202,900	219,132			160	-	6	94,600	102,168
		160 M	-	6	394,100	425,628			200	-	6	332,300	358,884
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	24	Con thô	60	cái	6	72,600	78,408
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			75	-	6	126,800	136,944
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			90 M		6	161,100	173,988
		110x75 M	-	6	69,600	75,168			110		6	178,900	193,212
		110x90 M	-	6	72,600	78,408			75	Cái	10	140,900	152,172
22	T cong giảm	160 x 110 M	-	8	405,500	437,940	25	Bích nối đơn	90	-	10	140,500	151,740
		200x110 M	-	6	434,100	468,828			110	-	10	198,400	214,272
		200x140 M	-	6	529,000	571,320			90	Cái	6	27,600	29,808
		200x160 M	-	6	530,700	573,156			110	-	6	33,900	36,612
									26	Đầu nối thông sàn			



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)								
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán							
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508							
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128							
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420							
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084							
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184	21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264		
		34	-	15	22,900	24,732			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128	27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476		
		42	-	12	28,100	30,348			34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560	34 x RN 27 D	-	15	8,600	9,288		
		49	-	12	47,000	50,760			9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300	27D	-	12	37,600	40,608
		60	-	12	68,100	73,548					27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156					
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592			10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356	21 D	Cái	15	1,400	1,512
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776					27 D	-	15	2,100	2,268					
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424					34 D	-	15	2,300	2,484					
21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái			15	2,100	2,268	21 D	Cái	15	1,200	1,296		
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15			20,700	22,356	27 D	-	15	2,300	2,484	27 D	-	15	2,300	2,484		
							0													
5	T ren ngoài	21D	Cái	15			6,600	7,128	11	Nắp khoá ren ngoài	34 D	-	15	7,800	8,424	34 D	-	15	4,300	4,644
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15			8,600	9,288			21 D	Cái	15	1,200	1,296	42 D	-	15	5,500	5,940
		27 x RT 21D	-	15			7,800	8,424			49 D	-	12	8,400	9,072	49 D	-	12	8,400	9,072
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	60 D	-	12	14,100	15,228	60 D	-	12	14,100	15,228				



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916			75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280			90 x 15mm	20	624,600	674,568
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320			110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860			125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056			140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820			160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156						
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376						



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R					Phụ tùng ống nhựa PP-R								
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3,300	3,564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6,200	6,696		
		25	20	5,500	5,940			25	20	8,300	8,964		
		32	20	8,500	9,180			32	20	14,300	15,444		
		40	20	13,700	14,796			40	20	23,700	25,596		
		50	20	24,800	26,784			50	20	41,200	44,496		
		63	20	52,000	56,160			63	20	126,200	136,296		
		75	20	82,200	88,776			75	20	164,600	177,768		
		90	20	139,200	150,336			90	20	258,300	278,964		
		110	20	225,600	243,648			110	20	529,000	571,320		
		125	20	425,700	459,756			125	20	821,800	887,544		
		140	20	607,800	656,424			140	20	1,072,600	1,158,408		
		160	20	851,500	919,620			160	20	1,713,500	1,850,580		
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5,100	5,508	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	5,200	5,616		
		32 x 20	20	7,200	7,776			25	20	8,300	8,964		
		32 x 25	20	7,400	7,992			32	20	12,400	13,392		
		40 x 20	20	11,200	12,096			40	20	24,600	26,568		
		40 x 25	20	11,300	12,204			50	20	47,200	50,976		
		40 x 32	20	11,500	12,420			63	20	109,300	118,044		
		50 x 20	20	19,800	21,384			75	20	162,400	175,392		
		50 x 25	20	20,100	21,708			90	20	193,300	208,764		
		50 x 32	20	20,400	22,032			110	20	336,700	363,636		
		50 x 40	20	20,600	22,248			140	20	811,900	876,852		
		63 x 20	20	38,200	41,256			160	20	984,500	1,063,260		
		63 x 25	20	38,800	41,904			6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20	144,900	156,492
		63 x 32	20	39,100	42,228	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)			20 x 1/2"	20	57,400	61,992
		63 x 40	20	39,400	42,552					20 x 3/4"	20	70,000	75,600
		63 x 50	20	39,800	42,984					25 x 1/2"	20	65,200	70,416
		75 x 32	20	68,200	73,656			25 x 3/4"	20	87,800	94,824		
		75 x 40	20	74,500	80,460	32 x 3/4"	20	140,000	151,200				
		75 x 50	20	74,500	80,460	32 x 1"	20	162,200	175,176				
		75 x 63	20	74,500	80,460	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80,800	87,264		
		90 x 40	20	108,300	116,964			20 x 3/4"	20	90,000	97,200		
		90 x 50	20	108,300	116,964			25 x 1/2"	20	91,300	98,604		
		90 x 63	20	131,400	141,912			25 x 3/4"	20	107,900	116,532		
		90 x 75	20	131,400	141,912			32 x 3/4"	20	140,000	151,200		
		110 x 50	20	191,900	207,252			32 x 1"	20	171,800	185,544		
		110 x 63	20	257,600	278,208			9	Chữ T (Tee)	20	20	7,200	7,776
		110 x 75	20	257,600	278,208					25	20	11,300	12,204
		110 x 90	20	269,100	290,628	32	20			18,400	19,872		
		125 x 90	20	295,600	319,248	40	20			40,300	43,524		
		125 x 110	20	411,200	444,096	50	20			59,100	63,828		
		140 x 110	20	874,000	943,920	63	20			141,800	153,144		
		160 x 110	20	915,400	988,632	75	20			218,200	235,656		
		160 x 125	20	920,000	993,600	90	20			320,400	346,032		
160 x 140	20	929,200	1,003,536	110	20	494,700	534,276						
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772	125	20			1,066,600	1,151,928		
		32 x 20	20	14,000	15,120	140	20			1,120,200	1,209,816		
		32 x 25	20	17,800	19,224	160	20			2,053,900	2,218,212		

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760			32 x 20	20	19,800	21,384
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324			32 x 25	20	20,000	21,600
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172			40 x 20	20	43,500	46,980
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960			40 x 25	20	43,900	47,412
		32 x 1"	20	164,000	177,120			40 x 32	20	44,300	47,844
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172			50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688			50 x 25	20	77,200	83,376
		63 x 2"	20	827,900	894,132			50 x 32	20	77,900	84,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520			50 x 40	20	78,700	84,996
		90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308			63 x 20	20	132,800	143,424
110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956	63 x 25	20	134,100	144,828				
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51,600	55,728	63 x 32	20	135,200	146,016		
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040	63 x 40	20	136,500	147,420		
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148	63 x 50	20	137,400	148,392		
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032	75 x 25	20	183,500	198,180		
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280	75 x 32	20	185,200	200,016		
		32 x 1"	20	152,000	164,160	75 x 40	20	186,300	201,204		
		40 x 1"	20	252,000	272,160	75 x 50	20	189,800	204,984		
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152	75 x 63	20	189,800	204,984		
		50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484	90 x 40	20	280,400	302,832		
		63 x 2"	20	763,500	824,580	90 x 50	20	286,000	308,880		
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852	90 x 63	20	310,500	335,340		
90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968	90 x 75	20	328,400	354,672				
110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800	110 x 63	20	483,000	521,640				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719,900	777,492	110 x 75	20	488,800	527,904		
		40	20	828,000	894,240	110 x 90	20	491,100	530,388		
		50	20	862,500	931,500	125 x 75	20	892,400	963,792		
		63	20	945,300	1,020,924	125 x 90	20	953,500	1,029,780		
		75	20	1,122,400	1,212,192	140 x 63	20	1,260,400	1,361,232		
		90	20	1,388,100	1,499,148	140 x 75	20	1,334,000	1,440,720		
		110	20	1,813,600	1,958,688	140 x 90	20	1,453,000	1,569,240		
		125	20	2,328,800	2,515,104	140 x 110	20	1,493,300	1,612,764		
		140	20	2,415,000	2,608,200	140 x 125	20	1,789,600	1,932,768		
		160	20	2,806,000	3,030,480	160 x 90	20	1,690,500	1,825,740		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16,300	17,604	160 x 110	20	1,795,300	1,938,924		
		25	20	30,600	33,048	160 x 125	20	2,005,300	2,165,724		
		32	20	54,300	58,644	20 x 1/2"	20	71,300	77,004		
		40	20	86,900	93,852	20 x 3/4"	20	85,200	92,016		
		50	20	161,000	173,880	25 x 1/2"	20	77,400	83,592		
14	Van xoay (Gate valve)	63	20	334,100	360,828	25 x 3/4"	20	93,600	101,088		
		20	20	271,400	293,112	32 x 1"	20	196,800	212,544		
		25	20	312,200	337,176	50 x 3/4"	20	322,000	347,760		
		32	20	447,900	483,732	50 x 1"	20	362,000	390,960		
		40	20	753,900	814,212	20 x 1/2"	20	57,900	62,532		
		50	20	1,175,700	1,269,756	20 x 3/4"	20	80,000	86,400		
		63	20	1,811,600	1,956,528	25 x 1/2"	20	61,900	66,852		
		75	20	5,037,000	5,439,960	25 x 3/4"	20	90,300	97,524		
90	20	6,854,000	7,402,320	32 x 1"	20	197,000	212,760				
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	253,600	273,888	50 x 3/4"	20	380,000	410,400		
		25	20	312,200	337,176	50 x 1"	20	400,000	432,000		
		32	20	441,840	477,187	20	20	40,600	43,848		
		40	20	637,280	688,262	25	20	63,100	68,148		
		50	20	966,280	1,043,582	32	20	91,800	99,144		
		63	20	1,506,820	1,627,366	40	20	99,400	107,352		
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274,200	296,136	50	20	150,800	162,864		
						63	20	351,800	379,944		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13,900	15,012	22	Bộ khớp nối sổng (Barrel union)				
		25 x 3/4"	20	15,000	16,200						

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		25	20	5,200	5,616			32 x 1"	20	449,500	485,460
		32	20	7,900	8,532			50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		40	20	10,500	11,340			63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
		50	20	19,600	21,168	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		63	20	97,800	105,624			25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		75	20	167,200	180,576			32 x 1"	20	403,800	436,104
		90	20	188,100	203,148			40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		110	20	207,000	223,560			50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
								63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196



CHOWMAHITORN PETPAISIT



*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)				
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1	NỐI TRƠN (PLAIN SOCKET) UV			
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
2	CO 45° (45° ELBOW) UV			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
3	CO 90° (90° ELBOW) UV			
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
4	CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
5	CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
6	NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
13	BỘ KHỚP NỐI SÓNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sóng PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sóng PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
14	KHỚP NỐI SÓNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
15	KHỚP NỐI SÓNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-03-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

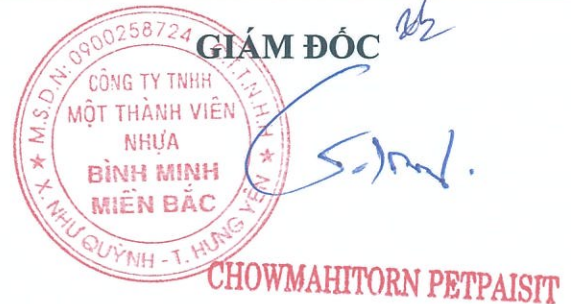
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	7,900	8,532	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162,200	175,176
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	8,100	8,748			125 x 6,0mm	8	199,800	215,784
		20 x 2,0mm	16	10,200	11,016			125 x 7,4mm	10	243,900	263,412
		20 x 2,3mm	20	11,700	12,636			125 x 9,2mm	12.5	298,000	321,840
		25 x 1,5mm	10	10,300	11,124			125 x 11,4mm	16	360,900	389,772
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12.5	13,100	14,148	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204,700	221,076
		25 x 2,3mm	16	15,000	16,200			140 x 6,7mm	8	250,200	270,216
		25 x 3,0mm	20	18,600	20,088			140 x 8,3mm	10	306,200	330,696
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17,100	18,468			140 x 10,3mm	12.5	373,100	402,948
		32 x 2,4mm	12.5	20,300	21,924			140 x 12,7mm	16	449,800	485,784
		32 x 3,0mm	16	24,500	26,460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268,400	289,872
		32 x 3,6mm	20	28,700	30,996			160 x 7,7mm	8	328,200	354,456
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21,600	23,328			160 x 9,5mm	10	399,600	431,568
		40 x 2,4mm	10	25,800	27,864			160 x 11,8mm	12.5	487,100	526,068
		40 x 3,0mm	12.5	31,300	33,804	160 x 14,6mm	16	590,400	637,632		
		40 x 3,7mm	16	37,800	40,824	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334,300	361,044
		40 x 4,5mm	20	44,900	48,492			180 x 8,6mm	8	412,400	445,392
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	32,700	35,316			180 x 10,7mm	10	505,400	545,832
		50 x 3,0mm	10	39,700	42,876			180 x 13,3mm	12.5	618,100	667,548
		50 x 3,7mm	12.5	48,300	52,164			180 x 16,4mm	16	746,300	806,004
		50 x 4,6mm	16	58,600	63,288	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414,600	447,768
		50 x 5,6mm	20	69,500	75,060			200 x 9,6mm	8	510,900	551,772
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	50,800	54,864			200 x 11,9mm	10	623,700	673,596
		63 x 3,8mm	10	63,300	68,364			200 x 14,7mm	12.5	758,200	818,856
		63 x 4,7mm	12.5	76,900	83,052			200 x 18,2mm	16	920,300	993,924
		63 x 5,8mm	16	92,800	100,224	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520,900	562,572
		63 x 7,1mm	20	111,000	119,880			225 x 10,8mm	8	645,700	697,356
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	72,600	78,408			225 x 13,4mm	10	791,000	854,280
		75 x 4,5mm	10	89,400	96,552			225 x 16,6mm	12.5	962,800	1,039,824
		75 x 5,6mm	12.5	109,000	117,720			225 x 20,5mm	16	1,164,800	1,257,984
		75 x 6,8mm	16	129,400	139,752	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645,500	697,140
		75 x 8,4mm	20	156,000	168,480			250 x 11,9mm	8	790,200	853,416
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	104,200	112,536			250 x 14,8mm	10	969,500	1,047,060
		90 x 5,4mm	10	128,500	138,780			250 x 18,4mm	12.5	1,186,100	1,280,988
		90 x 6,7mm	12.5	156,100	168,588			250 x 22,7mm	16	1,432,600	1,547,208
		90 x 8,2mm	16	187,500	202,500	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805,200	869,616
		90 x 10,1mm	20	225,000	243,000			280 x 13,4mm	8	997,500	1,077,300
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	125,900	135,972			280 x 16,6mm	10	1,218,000	1,315,440
		110 x 5,3mm	8	156,300	168,804			280 x 20,6mm	12.5	1,486,100	1,604,988
		110 x 6,6mm	10	191,200	206,496			280 x 25,4mm	16	1,796,000	1,939,680
		110 x 8,1mm	12.5	231,300	249,804						
		110 x 10,0mm	16	278,200	300,456						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,025,700	1,107,756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4,556,300	4,920,804
		315 x 15,0mm	8	1,253,500	1,353,780			630 x 30,0mm	8	5,492,000	5,931,360
		315 x 18,7mm	10	1,542,500	1,665,900			630 x 37,4mm	10	6,760,200	7,301,016
		315 x 23,2mm	12.5	1,883,500	2,034,180			630 x 46,3mm	12.5	8,233,700	8,892,396
		315 x 28,6mm	16	2,273,500	2,455,380			630 x 57,2mm	16	9,968,700	10,766,196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,296,200	1,399,896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5,678,200	6,132,456
		355 x 16,9mm	8	1,591,500	1,718,820			710 x 33,9mm	8	6,992,700	7,552,116
		355 x 21,1mm	10	1,963,000	2,120,040			710 x 42,1mm	10	8,577,600	9,263,808
		355 x 26,1mm	12.5	2,387,800	2,578,824			710 x 52,2mm	12.5	10,460,300	11,297,124
		355 x 32,2mm	16	2,885,800	3,116,664			710 x 64,5mm	16	12,663,200	13,676,256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1,643,800	1,775,304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7,191,400	7,766,712
		400 x 19,1mm	8	2,029,400	2,191,752			800 x 38,1mm	8	8,863,400	9,572,472
		400 x 23,7mm	10	2,481,000	2,679,480			800 x 47,4mm	10	10,876,700	11,746,836
		400 x 29,4mm	12.5	3,028,300	3,270,564			800 x 58,8mm	12.5	13,268,800	14,330,304
		400 x 36,3mm	16	3,664,000	3,957,120						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,078,300	2,244,564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9,095,600	9,823,248
		450 x 21,5mm	8	2,566,500	2,771,820			900 x 42,9mm	8	11,214,800	12,111,984
		450 x 26,7mm	10	3,143,400	3,394,872			900 x 53,3mm	10	13,758,700	14,859,396
		450 x 33,1mm	12.5	3,835,900	4,142,772			900 x 66,2mm	12.5	16,809,800	18,154,584
		450 x 40,9mm	16	4,639,800	5,010,984						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2,563,800	2,768,904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11,223,200	12,121,056
		500 x 23,9mm	8	3,166,500	3,419,820			1.000 x 47,7mm	8	13,855,600	14,964,048
		500 x 29,7mm	10	3,883,900	4,194,612			1.000 x 59,3mm	10	17,004,500	18,364,860
		500 x 36,8mm	12.5	4,733,200	5,111,856			1.000 x 72,5mm	12.5	20,474,000	22,111,920
		500 x 45,4mm	16	5,725,100	6,183,108						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3,525,300	3,807,324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16,164,700	17,457,876
		560 x 26,7mm	8	4,347,400	4,695,192			1.200 x 57,2mm	8	19,942,600	21,538,008
		560 x 33,2mm	10	5,337,400	5,764,392			1.200 x 67,9mm	10	23,422,200	25,295,976
		560 x 41,2mm	12.5	6,514,000	7,035,120						
		560 x 50,8mm	16	7,867,800	8,497,224						



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
 THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-03-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153,100	165,348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922,700	996,516
		90 x 5,4mm	185,400	200,232			225 x 10,8mm	1,130,900	1,221,372
		90 x 6,7mm	222,200	239,976			225 x 13,4mm	1,377,100	1,487,268
		90 x 8,2mm	265,900	287,172			225 x 16,6mm	1,667,500	1,800,900
		90 x 10,1mm	321,400	347,112			225 x 20,5mm	1,996,200	2,155,896
		110 x 4,2mm	189,200	204,336			250 x 9,6mm	1,381,500	1,492,020
		110 x 5,3mm	232,200	250,776			250 x 11,9mm	1,701,800	1,837,944
		110 x 6,6mm	280,300	302,724			250 x 14,8mm	2,072,700	2,238,516
		110 x 8,1mm	336,700	363,636			250 x 18,4mm	2,506,100	2,706,588
		110 x 10,0mm	404,400	436,752			250 x 22,7mm	3,001,100	3,241,188
		125 x 4,8mm	248,000	267,840			280 x 10,7mm	1,853,700	2,001,996
		125 x 6,0mm	301,200	325,296			280 x 13,4mm	2,263,800	2,444,904
		125 x 7,4mm	367,600	397,008			280 x 16,6mm	2,756,100	2,976,588
		125 x 9,2mm	445,500	481,140			280 x 20,6mm	3,330,100	3,596,508
		125 x 11,4mm	534,200	576,936			280 x 25,4mm	4,002,800	4,323,024
		140 x 5,4mm	320,300	345,924			315 x 12,1mm	2,660,500	2,873,340
		140 x 6,7mm	391,800	423,144			315 x 15,0mm	3,278,200	3,540,456
		140 x 8,3mm	477,800	516,024			315 x 18,7mm	3,990,200	4,309,416
		140 x 10,3mm	576,600	622,728			315 x 23,2mm	4,814,800	5,199,984
		140 x 12,7mm	679,300	733,644			315 x 28,6mm	5,788,800	6,251,904
		160 x 6,2mm	427,800	462,024			355 x 13,6mm	4,110,500	4,439,340
		160 x 7,7mm	519,500	561,060			355 x 16,9mm	5,069,400	5,474,952
		160 x 9,5mm	632,300	682,884			355 x 21,1mm	6,165,300	6,658,524
		160 x 11,8mm	768,300	829,764			355 x 26,1mm	7,443,800	8,039,304
		160 x 14,6mm	917,700	991,116			355 x 32,2mm	8,951,200	9,667,296
		180 x 6,9mm	556,900	601,452			400 x 15,3mm	5,339,500	5,766,660
		180 x 8,6mm	680,900	735,372			400 x 19,1mm	6,551,400	7,075,512
		180 x 10,7mm	834,700	901,476			400 x 23,7mm	7,997,000	8,636,760
		180 x 13,3mm	1,007,500	1,088,100			400 x 29,4mm	9,652,400	10,424,592
		180 x 16,4mm	1,204,500	1,300,860			400 x 36,3mm	11,611,100	12,539,988
		200 x 7,7mm	706,900	763,452			450 x 17,2mm	7,026,000	7,588,080
		200 x 9,6mm	862,600	931,608			450 x 21,5mm	8,624,700	9,314,676
		200 x 11,9mm	1,049,400	1,133,352			450 x 26,7mm	10,514,400	11,355,552
		200 x 14,7mm	1,272,100	1,373,868			450 x 33,1mm	12,718,600	13,736,088
200 x 18,2mm	1,528,300	1,650,564	450 x 40,9mm	15,262,800	16,483,824				

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9,884,700	10,675,476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395,800	427,464
		500 x 23,9mm	11,506,000	12,426,480			125 x 11,4mm	474,100	512,028
		500 x 29,7mm	13,990,700	15,109,956			140 x 5,4mm	287,700	310,716
		500 x 36,8mm	16,945,500	18,301,140			140 x 6,7mm	351,800	379,944
		500 x 45,4mm	20,292,700	21,916,116			140 x 8,3mm	429,400	463,752
		560 x 21,4mm	12,896,700	13,928,436			140 x 10,3mm	517,500	558,900
		560 x 26,7mm	15,811,100	17,075,988			140 x 12,7mm	622,800	672,624
		560 x 33,2mm	19,301,800	20,845,944			160 x 6,2mm	380,900	411,372
		560 x 41,2mm	23,312,300	25,177,284			160 x 7,7mm	462,900	499,932
		560 x 50,8mm	24,645,900	26,617,572			160 x 9,5mm	563,100	608,148
		630 x 24,1mm	17,532,100	18,934,668			160 x 11,8mm	684,000	738,720
		630 x 30,0mm	21,573,200	23,299,056			160 x 14,6mm	816,900	882,252
		630 x 37,4mm	26,297,700	28,401,516			180 x 6,9mm	486,200	525,096
		630 x 46,3mm	31,707,000	34,243,560			180 x 8,6mm	593,700	641,196
		630 x 57,2mm	38,388,000	41,459,040			180 x 10,7mm	728,100	786,348
		710 x 27,2mm	27,470,300	29,667,924			180 x 13,3mm	879,000	949,320
		710 x 33,9mm	30,231,500	32,650,020			180 x 16,4mm	1,050,100	1,134,108
		710 x 42,1mm	36,874,200	39,824,136			200 x 7,7mm	617,600	667,008
		800 x 30,6mm	34,035,700	36,758,556			200 x 9,6mm	753,500	813,780
		800 x 38,1mm	41,843,500	45,190,980			200 x 11,9mm	917,000	990,360
		800 x 47,4mm	50,809,900	54,874,692			200 x 14,7mm	1,111,200	1,200,096
		900 x 42,9mm	59,051,900	63,776,052			200 x 18,2mm	1,335,400	1,442,232
		900 x 53,3mm	72,034,800	77,797,584			225 x 8,6mm	785,500	848,340
		1.000 x 47,7mm	81,248,600	87,748,488			225 x 10,8mm	963,400	1,040,472
		1.000 x 59,3mm	99,819,700	107,805,276			225 x 13,4mm	1,172,400	1,266,192
		1.200 x 57,2mm	127,335,900	137,522,772			225 x 16,6mm	1,419,800	1,533,384
		1.200 x 67,9mm	146,107,400	157,795,992			225 x 20,5mm	1,699,700	1,835,676
		2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm			138,200	149,256	250 x 9,6mm
90 x 5,4mm	167,300			180,684	250 x 11,9mm	1,543,700	1,667,196		
90 x 6,7mm	200,800			216,864	250 x 14,8mm	1,879,700	2,030,076		
90 x 8,2mm	239,800			258,984	250 x 18,4mm	2,272,400	2,454,192		
90 x 10,1mm	284,100			306,828	250 x 22,7mm	2,721,300	2,939,004		
110 x 4,2mm	170,300			183,924	280 x 10,7mm	1,619,200	1,748,736		
110 x 5,3mm	209,100			225,828	280 x 13,4mm	1,976,700	2,134,836		
110 x 6,6mm	252,400			272,592	280 x 16,6mm	2,406,800	2,599,344		
110 x 8,1mm	303,100			327,348	280 x 20,6mm	2,907,900	3,140,532		
110 x 10,0mm	363,700			392,796	280 x 25,4mm	3,495,600	3,775,248		
125 x 4,8mm	220,300			237,924	315 x 12,1mm	2,293,300	2,476,764		
125 x 6,0mm	267,400			288,792	315 x 15,0mm	2,825,700	3,051,756		
125 x 7,4mm	326,300			352,404	315 x 18,7mm	3,439,700	3,714,876		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4,149,900	4,481,892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60,758,100	65,618,748
		315 x 28,6mm	4,989,400	5,388,552			1.000 x 59,3mm	74,645,600	80,617,248
		355 x 13,6mm	3,254,100	3,514,428			1.200 x 57,2mm	92,710,500	100,127,340
		355 x 16,9mm	4,032,500	4,355,100			1.200 x 67,9mm	123,527,800	133,410,024
		355 x 21,1mm	4,904,100	5,296,428	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117,100	126,468
		355 x 26,1mm	5,921,200	6,394,896			90 x 5,4mm	141,800	153,144
		355 x 32,2mm	7,119,900	7,689,492			90 x 6,7mm	170,200	183,816
		400 x 15,3mm	4,391,800	4,743,144			90 x 8,2mm	203,200	219,456
		400 x 19,1mm	5,389,500	5,820,660			90 x 10,1mm	240,800	260,064
		400 x 23,7mm	6,578,400	7,104,672			110 x 4,2mm	144,300	155,844
		400 x 29,4mm	7,939,600	8,574,768			110 x 5,3mm	177,200	191,376
		400 x 36,3mm	9,550,600	10,314,648			110 x 6,6mm	213,900	231,012
		450 x 17,2mm	5,891,400	6,362,712			110 x 8,1mm	256,900	277,452
		450 x 21,5mm	7,231,900	7,810,452			110 x 10,0mm	308,200	332,856
		450 x 26,7mm	8,816,500	9,521,820			125 x 4,8mm	186,700	201,636
		450 x 33,1mm	10,664,800	11,517,984			125 x 6,0mm	226,600	244,728
		450 x 40,9mm	12,797,600	13,821,408			125 x 7,4mm	276,500	298,620
		500 x 19,1mm	8,672,500	9,366,300			125 x 9,2mm	335,400	362,232
		500 x 23,9mm	10,094,300	10,901,844			125 x 11,4mm	401,800	433,944
		500 x 29,7mm	12,274,100	13,256,028			140 x 5,4mm	243,800	263,304
		500 x 36,8mm	14,866,100	16,055,388			140 x 6,7mm	298,100	321,948
		500 x 45,4mm	17,802,500	19,226,700			140 x 8,3mm	363,900	393,012
		560 x 21,4mm	11,102,100	11,990,268			140 x 10,3mm	438,600	473,688
		560 x 26,7mm	13,610,600	14,699,448			140 x 12,7mm	527,800	570,024
		560 x 33,2mm	16,615,100	17,944,308			160 x 6,2mm	322,800	348,624
		560 x 41,2mm	20,067,300	21,672,684			160 x 7,7mm	392,300	423,684
		560 x 50,8mm	27,048,000	29,211,840			160 x 9,5mm	477,200	515,376
		630 x 24,1mm	14,441,400	15,596,712			160 x 11,8mm	579,700	626,076
		630 x 30,0mm	17,769,700	19,191,276			160 x 14,6mm	692,300	747,684
		630 x 37,4mm	21,661,300	23,394,204			180 x 6,9mm	412,000	444,960
		630 x 46,3mm	26,116,900	28,206,252			180 x 8,6mm	503,100	543,348
		630 x 57,2mm	31,361,000	33,869,880			180 x 10,7mm	617,000	666,360
		710 x 27,2mm	19,421,000	20,974,680			180 x 13,3mm	744,900	804,492
		710 x 33,9mm	23,829,500	25,735,860			180 x 16,4mm	889,900	961,092
		710 x 42,1mm	28,940,900	31,256,172			200 x 7,7mm	523,400	565,272
		800 x 30,6mm	25,369,300	27,398,844			200 x 9,6mm	638,600	689,688
		800 x 38,1mm	31,188,900	33,684,012	200 x 11,9mm	777,100	839,268		
		800 x 47,4mm	37,872,300	40,902,084	200 x 14,7mm	941,700	1,017,036		
		900 x 42,9mm	44,131,300	47,661,804	200 x 18,2mm	1,131,700	1,222,236		
		900 x 53,3mm	53,834,100	58,140,828		-	-		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665,700	718,956	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9,408,600	10,161,288
		225 x 10,8mm	816,400	881,712			560 x 26,7mm	11,534,400	12,457,152
		225 x 13,4mm	993,600	1,073,088			560 x 33,2mm	14,080,600	15,207,048
		225 x 16,6mm	1,203,200	1,299,456			560 x 41,2mm	17,006,200	18,366,696
		225 x 20,5mm	1,440,400	1,555,632			560 x 50,8mm	22,922,000	24,755,760
		250 x 9,6mm	1,062,000	1,146,960			630 x 24,1mm	12,238,500	13,217,580
		250 x 11,9mm	1,308,200	1,412,856			630 x 30,0mm	15,059,100	16,263,828
		250 x 14,8mm	1,593,000	1,720,440			630 x 37,4mm	18,357,000	19,825,560
		250 x 18,4mm	1,925,800	2,079,864			630 x 46,3mm	22,133,000	23,903,640
		250 x 22,7mm	2,306,200	2,490,696			630 x 57,2mm	26,577,100	28,703,268
		280 x 10,7mm	1,372,200	1,481,976			710 x 27,2mm	16,458,500	17,775,180
		280 x 13,4mm	1,675,200	1,809,216			710 x 33,9mm	20,194,500	21,810,060
		280 x 16,6mm	2,039,700	2,202,876			710 x 42,1mm	24,526,200	26,488,296
		280 x 20,6mm	2,464,300	2,661,444			800 x 30,6mm	21,499,400	23,219,352
		280 x 25,4mm	2,962,400	3,199,392			800 x 38,1mm	26,431,300	28,545,804
		315 x 12,1mm	1,943,500	2,098,980			800 x 47,4mm	32,095,200	34,662,816
		315 x 15,0mm	2,394,700	2,586,276			900 x 42,9mm	37,399,400	40,391,352
		315 x 18,7mm	2,915,000	3,148,200			900 x 53,3mm	45,622,100	49,271,868
		315 x 23,2mm	3,516,900	3,798,252			1.000 x 47,7mm	51,489,900	55,609,092
		315 x 28,6mm	4,228,300	4,566,564			1.000 x 59,3mm	63,259,000	68,319,720
		355 x 13,6mm	2,757,700	2,978,316			1.200 x 57,2mm	78,568,200	84,853,656
		355 x 16,9mm	3,417,400	3,690,792			1.200 x 67,9mm	104,684,600	113,059,368
		355 x 21,1mm	4,156,000	4,488,480			90 x 4,3mm	233,000	251,640
		355 x 26,1mm	5,018,000	5,419,440			90 x 5,4mm	279,800	302,184
		355 x 32,2mm	6,033,800	6,516,504			90 x 6,7mm	359,500	388,260
		400 x 15,3mm	3,721,900	4,019,652			90 x 8,2mm	436,200	471,096
		400 x 19,1mm	4,567,400	4,932,792			90 x 10,1mm	525,600	567,648
		400 x 23,7mm	5,574,900	6,020,892			110 x 4,2mm	294,800	318,384
		400 x 29,4mm	6,728,500	7,266,780			110 x 5,3mm	354,400	382,752
		400 x 36,3mm	8,093,700	8,741,196			110 x 6,6mm	425,400	459,432
		450 x 17,2mm	4,992,700	5,392,116			110 x 8,1mm	543,500	586,980
		450 x 21,5mm	6,128,700	6,618,996			110 x 10,0mm	654,700	707,076
		450 x 26,7mm	7,471,600	8,069,328			125 x 4,8mm	386,100	416,988
450 x 33,1mm	9,038,000	9,761,040	125 x 6,0mm	467,100	504,468				
450 x 40,9mm	10,845,400	11,713,032	125 x 7,4mm	558,200	602,856				
500 x 19,1mm	7,349,600	7,937,568	125 x 9,2mm	693,700	749,196				
500 x 23,9mm	8,554,500	9,238,860	125 x 11,4mm	840,800	908,064				
500 x 29,7mm	10,401,800	11,233,944							
500 x 36,8mm	12,598,400	13,606,272							
500 x 45,4mm	15,086,900	16,293,852							
4	T 90° (90° Tee)				4	T 90° (90° Tee)			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	140 x 5,4mm	491,000	530,280	4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	355 x 13,6mm	5,397,000	5,828,760
		140 x 6,7mm	591,100	638,388			355 x 16,9mm	6,519,800	7,041,384
		140 x 8,3mm	711,400	768,312			355 x 21,1mm	7,843,700	8,471,196
		140 x 10,3mm	886,000	956,880			355 x 26,1mm	9,329,700	10,076,076
		140 x 12,7mm	1,069,100	1,154,628			355 x 32,2mm	11,306,900	12,211,452
		160 x 6,2mm	654,400	706,752			400 x 15,3mm	7,035,000	7,597,800
		160 x 7,7mm	793,700	857,196			400 x 19,1mm	8,520,900	9,202,572
		160 x 9,5mm	946,800	1,022,544			400 x 23,7mm	10,233,300	11,051,964
		160 x 11,8mm	1,187,700	1,282,716			400 x 29,4mm	12,185,000	13,159,800
		160 x 14,6mm	1,443,000	1,558,440			400 x 36,3mm	14,788,000	15,971,040
		180 x 6,9mm	848,100	915,948			450 x 17,2mm	9,186,600	9,921,528
		180 x 8,6mm	1,022,700	1,104,516			450 x 21,5mm	11,120,700	12,010,356
		180 x 10,7mm	1,227,900	1,326,132			450 x 26,7mm	13,333,200	14,399,856
		180 x 13,3mm	1,548,000	1,671,840			450 x 33,1mm	15,930,300	17,204,724
		180 x 16,4mm	1,882,900	2,033,532			450 x 40,9mm	19,333,300	20,879,964
		200 x 7,7mm	1,062,000	1,146,960			500 x 19,1mm	11,671,300	12,605,004
		200 x 9,6mm	1,289,700	1,392,876			500 x 23,9mm	14,124,200	15,254,136
		200 x 11,9mm	1,537,900	1,660,932			500 x 29,7mm	16,926,700	18,280,836
		200 x 14,7mm	2,352,900	2,541,132			500 x 36,8mm	21,078,700	22,764,996
		200 x 18,2mm	2,861,800	3,090,744			500 x 45,4mm	25,584,400	27,631,152
		225 x 8,6mm	1,387,200	1,498,176			560 x 21,4mm	18,589,700	20,076,876
		225 x 10,8mm	1,667,000	1,800,360			560 x 26,7mm	22,452,000	24,248,160
		225 x 13,4mm	2,009,900	2,170,692			560 x 33,2mm	26,713,200	28,850,256
		225 x 16,6mm	3,064,600	3,309,768			560 x 41,2mm	32,627,700	35,237,916
		225 x 20,5mm	3,717,700	4,015,116			560 x 50,8mm	39,439,900	42,595,092
		250 x 9,6mm	1,746,700	1,886,436			630 x 24,1mm	24,296,200	26,239,896
		250 x 11,9mm	2,112,500	2,281,500			630 x 30,0mm	29,292,500	31,635,900
		250 x 14,8mm	2,529,000	2,731,320			630 x 37,4mm	37,958,600	40,995,288
		250 x 18,4mm	3,451,100	3,727,188			630 x 46,3mm	46,162,100	49,855,068
		250 x 22,7mm	4,179,000	4,513,320			630 x 57,2mm	55,763,900	60,225,012
		280 x 10,7mm	2,254,300	2,434,644			710 x 27,2mm	32,720,200	35,337,816
		280 x 13,4mm	2,723,900	2,941,812			710 x 33,9mm	39,753,400	42,933,672
		280 x 16,6mm	3,260,500	3,521,340			710 x 42,1mm	50,027,000	54,029,160
		280 x 20,6mm	4,439,600	4,794,768			800 x 30,6mm	44,842,900	48,430,332
		280 x 25,4mm	5,381,400	5,811,912			800 x 38,1mm	62,441,900	67,437,252
		315 x 12,1mm	2,937,700	3,172,716			800 x 47,4mm	68,279,200	73,741,536
		315 x 15,0mm	3,547,800	3,831,624			900 x 42,9mm	75,153,100	81,165,348
		315 x 18,7mm	4,269,300	4,610,844			900 x 53,3mm	92,378,300	99,768,564
		315 x 23,2mm	6,600,600	7,128,648					
		315 x 28,6mm	7,990,300	8,629,524					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98,990,900	106,910,172	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,346,200	1,453,896
		1.000 x 59,3mm	121,765,600	131,506,848			225 x 10,8mm	1,670,400	1,804,032
		1.200 x 57,2mm	159,062,900	171,787,932			225 x 13,4mm	2,051,900	2,216,052
		1.200 x 67,9mm	187,324,100	202,310,028			225 x 16,6mm	2,502,600	2,702,808
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	93,300	100,764			225 x 20,5mm	3,037,700	3,280,716
		90 x 5,4mm	113,500	122,580			250 x 9,6mm	1,826,000	1,972,080
		90 x 6,7mm	140,500	151,740			250 x 11,9mm	2,238,600	2,417,688
		90 x 8,2mm	171,600	185,328			250 x 14,8mm	2,753,500	2,973,780
		90 x 10,1mm	206,800	223,344			250 x 18,4mm	3,378,100	3,648,348
		110 x 4,2mm	222,800	240,624			250 x 22,7mm	4,092,800	4,420,224
		110 x 5,3mm	279,100	301,428			280 x 10,7mm	2,377,200	2,567,376
		110 x 6,6mm	341,300	368,604			280 x 13,4mm	2,950,400	3,186,432
		110 x 8,1mm	413,500	446,580			280 x 16,6mm	3,610,900	3,899,772
		110 x 10,0mm	498,900	538,812			280 x 20,6mm	4,419,000	4,772,520
		125 x 4,8mm	298,100	321,948			280 x 25,4mm	5,358,600	5,787,288
		125 x 6,0mm	368,400	397,872			315 x 12,1mm	3,541,600	3,824,928
		125 x 7,4mm	450,700	486,756			315 x 15,0mm	4,336,700	4,683,636
		125 x 9,2mm	551,100	595,188			315 x 18,7mm	5,348,600	5,776,488
		125 x 11,4mm	669,600	723,168			315 x 23,2mm	6,549,100	7,073,028
		140 x 5,4mm	390,500	421,740			315 x 28,6mm	7,931,600	8,566,128
		140 x 6,7mm	476,800	514,944			355 x 13,6mm	5,156,800	5,569,344
		140 x 8,3mm	585,300	632,124			355 x 16,9mm	6,342,400	6,849,792
		140 x 10,3mm	714,700	771,876			355 x 21,1mm	7,842,100	8,469,468
		140 x 12,7mm	863,300	932,364			355 x 26,1mm	9,563,700	10,328,796
		160 x 6,2mm	533,000	575,640			355 x 32,2mm	11,596,700	12,524,436
		160 x 7,7mm	652,500	704,700			400 x 15,3mm	6,849,300	7,397,244
		160 x 9,5mm	796,100	859,788			400 x 19,1mm	8,473,500	9,151,380
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624			400 x 23,7mm	10,384,900	11,215,692
		160 x 14,6mm	1,183,500	1,278,180			400 x 29,4mm	12,712,800	13,729,824
		180 x 6,9mm	691,600	746,928			400 x 36,3mm	15,435,300	16,670,124
		180 x 8,6mm	854,200	922,536			450 x 17,2mm	9,089,000	9,816,120
		180 x 10,7mm	1,050,000	1,134,000			450 x 21,5mm	11,248,300	12,148,164
		180 x 13,3mm	1,287,900	1,390,932			450 x 26,7mm	13,812,100	14,917,068
		180 x 16,4mm	1,559,000	1,683,720			450 x 33,1mm	16,908,100	18,260,748
		200 x 7,7mm	933,500	1,008,180			450 x 40,9mm	20,527,900	22,170,132
		200 x 9,6mm	1,164,500	1,257,660			500 x 19,1mm	11,741,200	12,680,496
		200 x 11,9mm	1,415,400	1,528,632			500 x 23,9mm	14,533,900	15,696,612
		200 x 14,7mm	1,726,700	1,864,836			500 x 29,7mm	17,875,800	19,305,864
		200 x 18,2mm	2,108,100	2,276,748			500 x 36,8mm	21,856,000	23,604,480
							500 x 45,4mm	26,541,100	28,664,388

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16,680,200	18,014,616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663,500	716,580
		560 x 26,7mm	20,616,300	22,265,604			140 x 12,7mm	806,100	870,588
		560 x 33,2mm	25,379,600	27,409,968			160 x 6,2mm	490,900	530,172
		560 x 41,2mm	31,076,500	33,562,620			160 x 7,7mm	590,300	637,524
		560 x 50,8mm	37,678,900	40,693,212			160 x 9,5mm	736,800	795,744
		630 x 24,1mm	22,310,700	24,095,556			160 x 11,8mm	903,500	975,780
		630 x 30,0mm	27,494,700	29,694,276			160 x 14,6mm	1,107,200	1,195,776
		630 x 37,4mm	33,942,500	36,657,900			180 x 6,9mm	617,400	666,792
		630 x 46,3mm	41,484,600	44,803,368			180 x 8,6mm	782,000	844,560
		630 x 57,2mm	50,436,000	54,470,880			180 x 10,7mm	962,700	1,039,716
		710 x 27,2mm	40,244,800	43,464,384			180 x 13,3mm	1,186,500	1,281,420
		710 x 33,9mm	49,741,300	53,720,604			180 x 16,4mm	1,456,700	1,573,236
		710 x 42,1mm	61,125,100	66,015,108			200 x 7,7mm	990,900	1,070,172
		800 x 30,6mm	55,001,400	59,401,512			200 x 9,6mm	1,223,700	1,321,596
		800 x 38,1mm	67,921,200	73,354,896			200 x 11,9mm	1,495,800	1,615,464
		800 x 47,4mm	83,611,500	90,300,420			200 x 14,7mm	1,822,000	1,967,760
		900 x 42,9mm	92,555,800	99,960,264			200 x 18,2mm	2,218,600	2,396,088
		900 x 53,3mm	113,817,600	122,923,008			225 x 8,6mm	1,294,000	1,397,520
		1.000 x 47,7mm	122,420,700	132,214,356			225 x 10,8mm	1,606,200	1,734,696
		1.000 x 59,3mm	150,629,200	162,679,536			225 x 13,4mm	1,972,600	2,130,408
1.200 x 57,2mm	198,162,000	214,014,960	225 x 16,6mm	2,406,300	2,598,804				
1.200 x 67,9mm	233,397,500	252,069,300	225 x 20,5mm	2,920,200	3,153,816				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126,500	136,620	250 x 9,6mm	1,822,000	1,967,760		
		90 x 5,4mm	154,600	166,968	250 x 11,9mm	2,234,600	2,413,368		
		90 x 6,7mm	189,700	204,876	250 x 14,8mm	2,747,600	2,967,408		
		90 x 8,2mm	230,900	249,372	250 x 18,4mm	3,370,000	3,639,600		
		90 x 10,1mm	279,100	301,428	250 x 22,7mm	4,083,700	4,410,396		
		110 x 4,2mm	206,800	223,344	280 x 10,7mm	2,365,100	2,554,308		
		110 x 5,3mm	257,000	277,560	280 x 13,4mm	2,935,300	3,170,124		
		110 x 6,6mm	305,100	329,508	280 x 16,6mm	3,593,900	3,881,412		
		110 x 8,1mm	374,400	404,352	280 x 20,6mm	4,396,000	4,747,680		
		110 x 10,0mm	462,800	499,824	280 x 25,4mm	5,330,500	5,756,940		
		125 x 4,8mm	272,100	293,868	315 x 12,1mm	3,512,500	3,793,500		
		125 x 6,0mm	340,300	367,524	315 x 15,0mm	4,299,500	4,643,460		
		125 x 7,4mm	413,500	446,580	315 x 18,7mm	5,303,400	5,727,672		
		125 x 9,2mm	509,000	549,720	315 x 23,2mm	6,493,000	7,012,440		
		125 x 11,4mm	616,300	665,604	315 x 28,6mm	7,862,300	8,491,284		
		140 x 5,4mm	348,400	376,272	355 x 13,6mm	4,956,100	5,352,588		
		140 x 6,7mm	436,700	471,636	355 x 16,9mm	6,095,400	6,583,032		
		140 x 8,3mm	539,100	582,228	355 x 21,1mm	7,536,000	8,138,880		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9,191,400	9,926,712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,115,100	2,284,308
		355 x 32,2mm	11,143,900	12,035,412			315 x 63 x 15,0mm	2,591,900	2,799,252
		400 x 15,3mm	6,564,200	7,089,336			315 x 63 x 18,7mm	3,193,300	3,448,764
		400 x 19,1mm	8,120,200	8,769,816			315 x 63 x 23,2mm	3,901,000	4,213,080
		400 x 23,7mm	9,951,200	10,747,296			315 x 63 x 28,6mm	4,719,100	5,096,628
		400 x 29,4mm	12,181,800	13,156,344			315 x 90 x 12,1mm	2,211,600	2,388,528
		400 x 36,3mm	14,789,800	15,972,984			315 x 90 x 15,0mm	2,699,300	2,915,244
		450 x 17,2mm	8,687,400	9,382,392			315 x 90 x 18,7mm	3,325,800	3,591,864
		450 x 21,5mm	10,750,400	11,610,432			315 x 90 x 23,2mm	4,061,600	4,386,528
		450 x 26,7mm	13,200,700	14,256,756			315 x 90 x 28,6mm	4,916,000	5,309,280
		450 x 33,1mm	16,159,100	17,451,828			315 x 110 x 12,1mm	2,278,800	2,461,104
		450 x 40,9mm	19,619,500	21,189,060			315 x 110 x 15,0mm	2,761,200	2,982,096
		500 x 19,1mm	11,559,500	12,484,260			315 x 110 x 18,7mm	3,433,200	3,707,856
		500 x 23,9mm	14,308,100	15,452,748			315 x 110 x 23,2mm	4,192,100	4,527,468
		500 x 29,7mm	17,597,700	19,005,516			315 x 110 x 28,6mm	5,072,500	5,478,300
		500 x 36,8mm	21,514,700	23,235,876			355 x 63 x 13,6mm	2,681,300	2,895,804
		500 x 45,4mm	26,123,500	28,213,380			355 x 63 x 16,9mm	3,283,700	3,546,396
		560 x 21,4mm	15,896,100	17,167,788			355 x 63 x 21,1mm	4,049,600	4,373,568
		560 x 26,7mm	19,646,500	21,218,220			355 x 63 x 26,1mm	4,934,000	5,328,720
		560 x 33,2mm	24,186,000	26,120,880			355 x 63 x 32,2mm	5,974,000	6,451,920
		560 x 41,2mm	29,616,900	31,986,252			355 x 90 x 13,6mm	2,778,600	3,000,888
		560 x 50,8mm	35,910,000	38,782,800			355 x 90 x 16,9mm	3,379,700	3,650,076
		630 x 24,1mm	21,209,500	22,906,260			355 x 90 x 21,1mm	4,208,200	4,544,856
		630 x 30,0mm	26,137,500	28,228,500			355 x 90 x 26,1mm	5,126,700	5,536,836
		630 x 37,4mm	32,269,100	34,850,628			355 x 90 x 32,2mm	6,206,900	6,703,452
		630 x 46,3mm	39,440,700	42,595,956			355 x 110 x 13,6mm	2,866,000	3,095,280
		630 x 57,2mm	47,951,400	51,787,512			355 x 110 x 16,9mm	3,514,600	3,795,768
		710 x 27,2mm	42,342,800	45,730,224			355 x 110 x 21,1mm	4,333,700	4,680,396
		710 x 33,9mm	52,321,200	56,506,896			355 x 110 x 26,1mm	5,289,300	5,712,444
		710 x 42,1mm	64,327,400	69,473,592			355 x 110 x 32,2mm	6,393,500	6,904,980
		800 x 30,6mm	58,143,500	62,794,980			355 x 160 x 13,6mm	3,101,900	3,350,052
		800 x 38,1mm	71,806,200	77,550,696			355 x 160 x 16,9mm	3,760,500	4,061,340
		800 x 47,4mm	88,420,000	95,493,600			355 x 160 x 21,1mm	4,678,100	5,052,348
900 x 42,9mm	97,976,700	105,814,836	355 x 160 x 26,1mm	5,700,900	6,156,972				
900 x 53,3mm	120,493,400	130,132,872	355 x 160 x 32,2mm	6,904,600	7,456,968				
1.000 x 47,7mm	129,859,300	140,248,044	400 x 160 x 15,3mm	3,687,200	3,982,176				
1.000 x 59,3mm	159,804,500	172,588,860	400 x 160 x 19,1mm	4,506,300	4,866,804				
1.200 x 57,2mm	211,011,300	227,892,204	400 x 160 x 23,7mm	5,522,300	5,964,084				
1.200 x 67,9mm	248,555,700	268,440,156	400 x 160 x 29,4mm	6,746,000	7,285,680				
			400 x 160 x 36,3mm	8,176,500	8,830,620				

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3,858,800	4,167,504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7,323,200	7,909,056
		400 x 200 x 19,1mm	4,797,400	5,181,192			560 x 200 x 26,7mm	8,925,300	9,639,324
		400 x 200 x 23,7mm	5,880,600	6,351,048			560 x 200 x 33,2mm	11,068,600	11,954,088
		400 x 200 x 29,4mm	7,181,600	7,756,128			560 x 200 x 41,2mm	13,524,000	14,605,920
		400 x 200 x 36,3mm	8,704,400	9,400,752			560 x 200 x 50,8mm	16,370,000	17,679,600
		450 x 160 x 17,2mm	4,587,700	4,954,716			560 x 225 x 21,4mm	7,574,100	8,180,028
		450 x 160 x 21,5mm	5,602,000	6,050,160			560 x 225 x 26,7mm	9,315,800	10,061,064
		450 x 160 x 26,7mm	6,935,600	7,490,448			560 x 225 x 33,2mm	11,442,000	12,357,360
		450 x 160 x 33,1mm	8,467,600	9,145,008			560 x 225 x 41,2mm	13,981,800	15,100,344
		450 x 160 x 40,9mm	10,268,400	11,089,872			560 x 225 x 50,8mm	16,922,100	18,275,868
		450 x 200 x 17,2mm	4,872,800	5,262,624			560 x 250 x 21,4mm	7,836,100	8,462,988
		450 x 200 x 21,5mm	5,938,100	6,413,148			560 x 250 x 26,7mm	9,533,800	10,296,504
		450 x 200 x 26,7mm	7,354,200	7,942,536			560 x 250 x 33,2mm	11,822,500	12,768,300
		450 x 200 x 33,1mm	8,976,500	9,694,620			560 x 250 x 41,2mm	14,451,600	15,607,728
		450 x 200 x 40,9mm	10,885,800	11,756,664			560 x 250 x 50,8mm	17,490,200	18,889,416
		450 x 225 x 17,2mm	4,972,100	5,369,868			630 x 200 x 24,1mm	9,206,300	9,942,804
		450 x 225 x 21,5mm	6,220,000	6,717,600			630 x 200 x 30,0mm	11,313,500	12,218,580
		450 x 225 x 26,7mm	7,629,300	8,239,644			630 x 200 x 37,4mm	13,927,600	15,041,808
		450 x 225 x 33,1mm	9,314,800	10,059,984			630 x 200 x 46,3mm	16,981,300	18,339,804
		450 x 225 x 40,9mm	11,294,400	12,197,952			630 x 200 x 57,2mm	20,589,100	22,236,228
		500 x 160 x 19,1mm	5,273,300	5,695,164			630 x 225 x 24,1mm	9,505,600	10,266,048
		500 x 160 x 23,9mm	6,445,000	6,960,600			630 x 225 x 30,0mm	11,564,000	12,489,120
		500 x 160 x 29,7mm	7,983,700	8,622,396			630 x 225 x 37,4mm	14,375,300	15,525,324
		500 x 160 x 36,8mm	9,752,500	10,532,700			630 x 225 x 46,3mm	17,528,400	18,930,672
		500 x 160 x 45,4mm	11,812,500	12,757,500			630 x 225 x 57,2mm	21,250,700	22,950,756
		500 x 200 x 19,1mm	5,601,600	6,049,728			630 x 250 x 24,1mm	9,915,100	10,708,308
		500 x 200 x 23,9mm	6,840,000	7,387,200			630 x 250 x 30,0mm	12,045,300	13,008,924
		500 x 200 x 29,7mm	8,468,600	9,146,088			630 x 250 x 37,4mm	14,829,000	16,015,320
		500 x 200 x 36,8mm	10,334,700	11,161,476			630 x 250 x 46,3mm	18,086,500	19,533,420
		500 x 200 x 45,4mm	12,519,100	13,520,628			630 x 250 x 57,2mm	21,927,400	23,681,592
		500 x 225 x 19,1mm	5,728,100	6,186,348			630 x 315 x 24,1mm	10,566,700	11,412,036
		500 x 225 x 23,9mm	7,162,500	7,735,500			630 x 315 x 30,0mm	13,141,600	14,192,928
		500 x 225 x 29,7mm	8,791,800	9,495,144			630 x 315 x 37,4mm	16,181,200	17,475,696
		500 x 225 x 36,8mm	10,728,300	11,586,564			630 x 315 x 46,3mm	19,733,900	21,312,612
		500 x 225 x 45,4mm	12,990,000	14,029,200			630 x 315 x 57,2mm	23,921,000	25,834,680
		560 x 160 x 21,4mm	6,934,700	7,489,476			710 x 250 x 27,2mm	22,912,100	24,745,068
		560 x 160 x 26,7mm	8,462,900	9,139,932			710 x 250 x 33,9mm	27,954,900	30,191,292
		560 x 160 x 33,2mm	10,493,300	11,332,764			710 x 250 x 42,1mm	34,623,200	37,393,056
		560 x 160 x 41,2mm	12,824,400	13,850,352			710 x 280 x 27,2mm	23,567,600	25,453,008
		560 x 160 x 50,8mm	15,521,700	16,763,436			710 x 280 x 33,9mm	28,770,700	31,072,356

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23,997,200	25,916,976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394,000	425,520
		710 x 315 x 33,9mm	29,240,800	31,580,064			140 x 6,7mm	485,300	524,124
		710 x 315 x 42,1mm	36,218,300	39,115,764			140 x 8,3mm	597,400	645,192
		710 x 355 x 27,2mm	24,557,400	26,521,992			140 x 10,3mm	730,100	788,508
		710 x 355 x 33,9mm	30,499,300	32,939,244			140 x 12,7mm	885,700	956,556
		800 x 280 x 47,4mm	30,966,100	33,443,388			160 x 6,2mm	530,900	573,372
		800 x 315 x 30,6mm	31,921,800	34,475,544			160 x 7,7mm	647,100	698,868
		800 x 315 x 38,1mm	38,999,000	42,118,920			160 x 9,5mm	794,400	857,952
		800 x 315 x 47,4mm	47,927,200	51,761,376			160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		800 x 400 x 30,6mm	33,196,700	35,852,436			160 x 14,6mm	1,122,000	1,211,760
		800 x 400 x 38,1mm	41,291,800	44,595,144			180 x 6,9mm	678,200	732,456
		800 x 400 x 47,4mm	50,740,000	54,799,200			180 x 8,6mm	931,300	1,005,804
		900 x 315 x 42,9mm	51,499,000	55,618,920			180 x 10,7mm	1,140,800	1,232,064
		900 x 315 x 53,3mm	63,209,000	68,265,720			180 x 13,3mm	1,387,600	1,498,608
		900 x 400 x 42,9mm	54,206,500	58,543,020			180 x 16,4mm	1,688,300	1,823,364
		900 x 400 x 53,3mm	66,528,800	71,851,104			200 x 7,7mm	1,059,900	1,144,692
		1.000 x 315 x 47,7mm	65,666,300	70,919,604			200 x 9,6mm	1,308,700	1,413,396
		1.000 x 315 x 59,3mm	81,411,100	87,923,988			200 x 11,9mm	1,603,300	1,731,564
		1.000 x 400 x 47,7mm	68,808,900	74,313,612			200 x 14,7mm	1,953,800	2,110,104
		1.000 x 400 x 59,3mm	85,302,000	92,126,160			200 x 18,2mm	2,383,200	2,573,856
1.200 x 400 x 57,2mm	105,686,600	114,141,528	225 x 8,6mm	1,369,900	1,479,492				
1.200 x 400 x 67,9mm	125,549,700	135,593,676	225 x 10,8mm	1,697,500	1,833,300				
1.200 x 450 x 57,2mm	109,174,800	117,908,784	225 x 13,4mm	2,086,500	2,253,420				
1.200 x 450 x 67,9mm	128,486,000	138,764,880	225 x 16,6mm	2,543,200	2,746,656				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149,400	161,352	225 x 20,5mm	3,086,500	3,333,420		
		90 x 5,4mm	180,400	194,832	250 x 9,6mm	2,059,600	2,224,368		
		90 x 6,7mm	224,000	241,920	250 x 11,9mm	2,397,600	2,589,408		
		90 x 8,2mm	271,700	293,436	250 x 14,8mm	3,001,200	3,241,296		
		90 x 10,1mm	327,700	353,916	250 x 18,4mm	3,681,500	3,976,020		
		110 x 4,2mm	236,500	255,420	250 x 22,7mm	4,581,700	4,948,236		
		110 x 5,3mm	296,700	320,436	280 x 10,7mm	2,576,100	2,782,188		
		110 x 6,6mm	360,900	389,772	280 x 13,4mm	3,165,100	3,418,308		
		110 x 8,1mm	439,700	474,876	280 x 16,6mm	3,967,700	4,285,116		
		110 x 10,0mm	528,800	571,104	280 x 20,6mm	4,762,200	5,143,176		
		125 x 4,8mm	282,100	304,668	280 x 25,4mm	5,786,700	6,249,636		
		125 x 6,0mm	383,800	414,504	315 x 12,1mm	3,957,300	4,273,884		
		125 x 7,4mm	466,700	504,036	315 x 15,0mm	4,834,700	5,221,476		
		125 x 9,2mm	572,400	618,192	315 x 18,7mm	6,002,400	6,482,592		
		125 x 11,4mm	694,900	750,492	315 x 23,2mm	7,276,000	7,858,080		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8,738,200	9,437,256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14,323,700	15,469,596
		355 x 13,6mm	5,164,500	5,577,660			560 x 26,7mm	17,700,300	19,116,324
		355 x 16,9mm	6,357,100	6,865,668			560 x 33,2mm	21,780,100	23,522,508
		355 x 21,1mm	7,865,000	8,494,200			560 x 41,2mm	26,652,100	28,784,268
		355 x 26,1mm	9,603,100	10,371,348			560 x 50,8mm	32,998,800	35,638,704
		355 x 32,2mm	11,658,500	12,591,180			630 x 24,1mm	17,132,100	18,502,668
		400 x 15,3mm	6,684,900	7,219,692			630 x 30,0mm	21,072,700	22,758,516
		400 x 19,1mm	8,275,700	8,937,756			630 x 37,4mm	25,951,000	28,027,080
		400 x 23,7mm	10,150,700	10,962,756			630 x 46,3mm	31,617,400	34,146,792
		400 x 29,4mm	12,434,200	13,428,936			630 x 57,2mm	37,999,400	41,039,352
		400 x 36,3mm	15,132,500	16,343,100			710 x 27,2mm	45,536,700	49,179,636
		450 x 17,2mm	8,640,700	9,331,956			710 x 33,9mm	56,322,000	60,827,760
		450 x 21,5mm	10,706,400	11,562,912			710 x 42,1mm	74,864,300	80,853,444
		450 x 26,7mm	13,160,200	14,213,016			800 x 30,6mm	61,724,900	66,662,892
		450 x 33,1mm	16,136,400	17,427,312			800 x 38,1mm	76,274,600	82,376,568
		450 x 40,9mm	19,625,100	21,195,108			800 x 47,4mm	93,987,400	101,506,392
		500 x 19,1mm	12,009,000	12,969,720			900 x 42,9mm	103,071,900	111,317,652
		500 x 23,9mm	14,427,400	15,581,592			900 x 53,3mm	126,872,200	137,021,976
		500 x 29,7mm	17,920,100	19,353,708			1.000 x 47,7mm	135,313,800	146,138,904
		500 x 36,8mm	21,952,200	23,708,376			1.000 x 59,3mm	166,663,600	179,996,688
500 x 45,4mm	25,876,400	27,946,512	1.200 x 57,2mm	135,313,800	146,138,904				
				1.200 x 67,9mm	166,663,600	179,996,688			



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

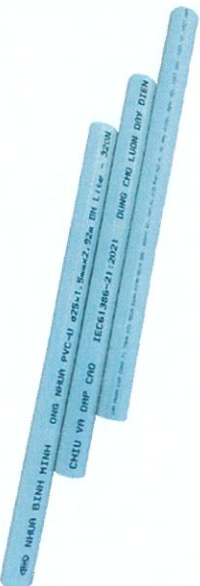
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 X. NHỰ QUỲNH - T. HƯNG YÊN
 M.S.D.N: 0900258724
 CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Xuân
M



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

Đỗ Lâm
M